

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 41
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 41

HI N
ÔNG
NG K
A
-T

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Phạm Mạnh Cường	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Vũ Xuân Trung	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Ủy viên	
Ông Trịnh Vũ Khoa	Ủy viên	
Ông Ngô Thanh Tùng	Ủy viên	
Ông Trần Ngọc Lê	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Trần Hồng Quang	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Bà Nguyễn Bích Thảo	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Nguyễn Thế Tiệp	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Xuân Trung	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc phụ trách	
Ông Trịnh Vũ Khoa	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hoàng Việt	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)
Ông Vũ Xuân Hưng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2019)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

TM Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Thị Thanh Trang

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH KPMG. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 15/08/2018 và ngày 29/03/2019.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		480.295.889.451	420.529.046.220
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	238.388.647.961	172.124.412.050
111	1. Tiền		124.187.004.126	127.124.412.050
112	2. Các khoản tương đương tiền		114.201.643.835	45.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	19.000.000.000	61.001.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.000.000.000	61.001.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		212.965.319.800	176.440.421.224
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	157.342.804.601	149.394.512.318
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	8.313.377.997	7.300.597.148
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	47.572.112.209	20.009.815.531
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(262.975.007)	(264.503.773)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.941.921.690	10.962.712.946
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	315.269.654	174.189.151
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.331.938.492	10.750.702.312
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	294.713.544	37.821.483
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.961.104.636	208.282.994.538
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.876.733.470	8.874.733.470
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	8.876.733.470	8.874.733.470
220	II. Tài sản cố định		83.003.794.011	75.084.256.497
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	65.596.290.388	56.295.762.357
222	- Nguyên giá		152.943.095.284	144.420.383.738
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87.346.804.896)	(88.124.621.381)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	17.407.503.623	18.788.494.140
228	- Nguyên giá		20.693.671.024	22.381.234.828
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.286.167.401)	(3.592.740.688)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	35.397.285.803	37.380.390.952
231	- Nguyên giá		74.584.104.356	74.584.104.356
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.186.818.553)	(37.203.713.404)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		243.472.727	11.779.255.082
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	243.472.727	11.779.255.082
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.505.501.242	13.591.049.498
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.248.600.000	4.458.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.614.263.664	11.614.263.664
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.357.362.422)	(2.481.214.166)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		61.934.317.383	61.573.309.039
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	61.934.317.383	61.573.309.039
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		685.256.994.087	628.812.040.758

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019
 (tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		332.171.617.836	282.316.517.153
310	I. Nợ ngắn hạn		330.413.891.752	280.571.965.719
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	89.555.178.207	103.522.121.642
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	15.726.740.131	17.431.115.653
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	16.018.819.559	12.928.756.880
314	4. Phải trả người lao động		11.201.212.468	28.320.939.746
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	9.245.557.888	5.137.314.039
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	14.984.242.533	181.818.182
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	160.312.977.641	105.293.523.420
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	156.000.000	156.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.213.163.325	7.600.376.157
330	II. Nợ dài hạn		1.757.726.084	1.744.551.434
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	500.000.000	500.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	892.726.084	801.551.434
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	365.000.000	443.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		353.085.376.251	346.495.523.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	353.085.376.251	346.495.523.605
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		140.964.860.000	140.964.860.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		140.964.860.000	140.964.860.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		113.346.962.745	103.029.036.365
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		14.247.352.725	14.246.587.566
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.526.200.781	88.255.039.674
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		68.227.979.552	36.665.407.774
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		16.298.221.229	51.589.631.900
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		685.256.994.087	628.812.040.758

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập

Phó Trưởng Ban TCKT phụ trách

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Trần Thị Huệ



Võ Trung Thắng




Nguyễn Thị Thanh Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	397.787.253.862	429.936.358.659
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		397.787.253.862	429.936.358.659
11	4. Giá vốn hàng bán	24	353.759.140.418	384.837.455.729
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.028.113.444	45.098.902.930
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.660.112.762	38.135.073.990
22	7. Chi phí tài chính	26	1.588.058.834	2.071.948.542
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.437.139	28.045.947
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	29.045.580.947	37.936.831.340
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		19.054.586.425	43.225.197.038
31	11. Thu nhập khác	28	1.236.192.721	264.835.777
32	12. Chi phí khác	29	44.846.144	1.456.732.343
40	13. Lợi nhuận khác		1.191.346.577	(1.191.896.566)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.245.933.002	42.033.300.472
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.947.711.773	8.887.651.276
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.298.221.229	33.145.649.196
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.006	1.984

Người lập

Phó Trưởng Ban TCKT phụ trách

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Trần Thị Huệ

Võ Trung Thắng



Nguyễn Thị Thanh Trang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
 (Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		20,245,933,002	42,033,300,472
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6,334,978,324	5,886,104,851
03	Các khoản dự phòng		874,619,490	1,234,874,488
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		42,259,415	15,964,535
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,465,585,986)	(37,154,431,686)
06	Chi phí lãi vay		24,437,139	28,045,947
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22,056,641,384	12,043,858,607
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(35,357,934,220)	(28,155,841,681)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		-	(936,000)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		42,527,179,691	35,695,101,731
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		923,047,046	908,014,458
14	Tiền lãi vay đã trả		(24,437,139)	(28,045,947)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,936,484,799)	(4,628,614,388)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,095,581,415)	(4,274,298,292)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24,092,430,548	11,559,238,488
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,218,058,181)	(6,288,145,728)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1,263,190,907	263,727,272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(10,501,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		42,001,500,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(2,790,600,000)	
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	67,565,000,000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4,105,486,645	2,662,473,220
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		42,361,519,371	53,702,054,764

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	2.968.889.940
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(78.000.000)	(952.629.981)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở		(2.375.000)	(1.900.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(80.375.000)</i>	<i>2.014.359.959</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		66.373.574.919	67.275.653.211
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		172.124.412.050	151.791.888.918
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(109.339.008)	173.714.528
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>238.388.647.961</u>	<u>219.241.256.657</u>

Người lập



Trần Thị Huế

Phó Trưởng Ban TCKT phụ trách



Võ Trung Thắng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Thị Thanh Trang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại Lý Hàng Hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng Hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 19 tháng 07 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ, thương mại hàng hải;

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý, kiểm đếm hàng hóa;
- Môi giới và dịch vụ hàng hải;
- Đại lý tàu biển (cung ứng thực phẩm, nước ngọt) và đại lý vận tải (giao nhận kho vận, kho ngoại quan);
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistics và kinh doanh vận tải biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông - hải sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, đại lý ký gửi hàng, vận tải đa phương quốc tế, dịch vụ lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ logistics, mua bán, cho thuê và sửa chữa container;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở) và dịch vụ khai thuê hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy	Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Kiểm đếm hàng rời, hàng công; Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	Thành phố Hải Phòng	Đại lý hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng Hải và Thương mại	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	34 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
--------------------------	-------------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.17 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.18 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.19 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.20 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.26 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2.29 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.31 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.328.349.939	3.001.872.561
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	121.858.654.187	124.122.539.489
Các khoản tương đương tiền (*)	114.201.643.835	45.000.000.000
	238.388.647.961	172.124.412.050

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 114.201.643.835 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	19.000.000.000	-	61.001.500.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	19.000.000.000	-	61.001.500.000	-
	19.000.000.000	-	61.001.500.000	-

(*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 19.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 7,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.248.600.000		(3.117.362.422)	4.458.000.000		(2.481.214.166)
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7.248.600.000		(3.117.362.422)	4.458.000.000		(2.481.214.166)
Đầu tư vào đơn vị khác	11.614.263.664	260.000.000	(240.000.000)	11.614.263.664		-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	7.400.160.000		-	7.400.160.000		-
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần (Mã TVN)	2.020.000.000		-	2.020.000.000		-
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam (Mã VLG) ^(*)	500.000.000	260.000.000	(240.000.000)	500.000.000		-
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	1.072.836.000		-	1.072.836.000		-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	63.746.040		-	63.746.040		-
- Công ty Liên doanh Bông Sen	557.521.624		-	557.521.624		-
	18.862.863.664	260.000.000	(3.357.362.422)	16.072.263.664		(2.481.214.166)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

^(*) Đối với các khoản đầu tư tài chính đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định bằng giá chứng khoán thực tế trên thị trường nhân với số lượng cổ phiếu đang nắm giữ. Trong đó, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam) ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.

⁽¹⁾ Ngày 16/07/2017, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line) liên doanh thành lập Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam) với vốn điều lệ 1.000.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20%. Tháng 05/2019, Liên doanh đã tăng vốn điều lệ lên 1.600.000 USD với tỷ lệ góp vốn giữ nguyên. Đến thời điểm 30/06/2019, VOSA đã góp đủ vốn điều lệ 320.000 USD (tương đương 7.248.600.000 VND) vào Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam) và ghi nhận khoản đầu tư này là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,078%	0,078%	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - Công ty Cổ phần	Thành phố Hà Nội	0,03%	0,03%	Khai thác quặng sắt; sản xuất gang, thép và các kim loại, sản phẩm thép.
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics - Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	0,35%	0,35%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam ⁽²⁾	Thành phố Hà Nội	51,00%	0,00%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi giới.
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽³⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	1,00%	1,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Công ty Liên doanh Bông Sen ⁽⁴⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	0,27%	0,27%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

⁽²⁾ Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Đối với phần lợi nhuận từ liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

⁽³⁾ Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam (VOSA) và Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn, theo đó VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hàng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014-2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA chỉ được nhận khoản lợi tức đảm bảo và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

⁽⁴⁾ Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hàng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	16.169.782.240	-	14.487.609.354	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	10.913.034.774	-	12.598.464.466	-
- Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	9.115.780.921	-	13.313.411.970	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	121.144.206.666	(262.975.007)	108.995.026.528	(264.503.773)
	157.342.804.601	(262.975.007)	149.394.512.318	(264.503.773)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	244.210.683	-	125.410.683	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinam Petrol	4.747.755.998	-	4.516.241.045	-
- Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	901.116.190	-	1.019.993.582	-
- Trả trước cho người bán khác	2.664.505.809	-	1.764.362.521	-
	8.313.377.997	-	7.300.597.148	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức	-	-	35.000.000	-
- Phải thu về tạm ứng	12.096.734.351	-	6.874.885.420	-
- Ký cược, ký quỹ	1.456.345.000	-	1.149.245.000	-
- Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	29.284.408.824	-	9.814.041.039	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.687.553.349	-	1.498.350.961	-
- Phải thu tiền cược cont	753.000.000	-	352.000.000	-
- Phải thu khác	2.294.070.685	-	286.293.111	-
	47.572.112.209	-	20.009.815.531	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	8.876.733.470	-	8.874.733.470	-
	8.876.733.470	-	8.874.733.470	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.684	62.705.341	125.410.683	62.705.341
+ Công ty Cổ phần Hàng hải Niềm tin Vàng	25.826.872	18.078.810	-	-
+ Công ty TNHH Vận tải Hoàng Gia Bảo	18.371.260	12.859.882	18.371.260	-
+ Shipping Corporation of India	96.597.406	-	96.597.406	-
+ Các đối tượng khác	150.547.450	60.134.632	111.087.221	24.257.456
	416.753.672	153.778.665	351.466.570	86.962.797

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án nhà văn phòng Vitamas	-	5.444.003.264
- Dự án xe đầu kéo, mi rơ móc North Freight	-	6.295.251.818
- Công trình khác	243.472.727	40.000.000
	243.472.727	11.779.255.082

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	92.728.071.790	38.015.819	46.860.558.242	4.793.737.887	144.420.383.738
- Mua trong kỳ	-	-	8.238.979.999	-	8.238.979.999
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.514.860.537	-	-	-	5.514.860.537
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.058.839.390)	-	(5.058.839.390)
- Điều chỉnh giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(172.289.600)	-	-	-	(172.289.600)
- Phân loại lại	-	(38.015.819)	-	38.015.819	-
Số dư cuối kỳ	98.070.642.727	-	50.040.698.851	4.831.753.706	152.943.095.284
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	51.354.506.118	38.015.819	32.172.526.296	4.559.573.148	88.124.621.381
- Khấu hao trong kỳ	1.870.775.475	-	2.223.498.434	136.656.420	4.230.930.329
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.001.545.436)	-	(5.001.545.436)
- Điều chỉnh giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(7.201.378)	-	-	-	(7.201.378)
- Phân loại lại	-	(38.015.819)	-	38.015.819	-
Số dư cuối kỳ	53.218.080.215	-	29.394.479.294	4.734.245.387	87.346.804.896
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	41.373.565.672	-	14.688.031.946	234.164.739	56.295.762.357
Tại ngày cuối kỳ	44.852.562.512	-	20.646.219.557	97.508.319	65.596.290.388

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.144.370.292 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 30.033.598.357 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	20.346.655.528	2.034.579.300	22.381.234.828
- Điều chỉnh giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(1.687.563.804)	-	(1.687.563.804)
Số dư cuối kỳ	18.659.091.724	2.034.579.300	20.693.671.024
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.588.716.942	2.004.023.746	3.592.740.688
- Khấu hao trong kỳ	112.609.512	8.333.334	120.942.846
- Điều chỉnh giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(427.516.133)	-	(427.516.133)
Số dư cuối kỳ	1.273.810.321	2.012.357.080	3.286.167.401
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	18.757.938.586	30.555.554	18.788.494.140
Tại ngày cuối kỳ	17.385.281.403	22.222.220	17.407.503.623

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.944.579.300 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	74.584.104.356	74.584.104.356
Số dư cuối kỳ	74.584.104.356	74.584.104.356
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	37.203.713.404	37.203.713.404
- Khấu hao trong kỳ	1.983.105.149	1.983.105.149
Số dư cuối kỳ	39.186.818.553	39.186.818.553
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	37.380.390.952	37.380.390.952
Tại ngày cuối kỳ	35.397.285.803	35.397.285.803

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	25.056.000	-
- Dịch vụ bảo trì phần mềm ERP	129.546.000	-
- Chi phí chứng từ, phí lưu bãi	59.956.876	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	100.710.778	174.189.151
	315.269.654	174.189.151
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	126.874.304	138.092.330
- Tiền thuê đất trả trước (*)	60.248.879.711	59.536.737.569
- Các chi phí khác	1.558.563.368	1.898.479.140
	61.934.317.383	61.573.309.039

(*) Giá trị còn lại của các lô đất Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. (Xem thêm thuyết minh 2.16)

10011
 CH
 CÔN
 HĂNG
 1/4

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ⁽¹⁾	60.000.000	60.000.000	30.000.000	30.000.000	60.000.000	60.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ⁽²⁾	96.000.000	96.000.000	48.000.000	48.000.000	96.000.000	96.000.000
	156.000.000	156.000.000	78.000.000	78.000.000	156.000.000	156.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ⁽¹⁾	255.000.000	255.000.000	-	30.000.000	225.000.000	225.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa ⁽²⁾	344.000.000	344.000.000	-	48.000.000	296.000.000	296.000.000
	599.000.000	599.000.000	-	78.000.000	521.000.000	521.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(156.000.000)	(156.000.000)	(78.000.000)	(78.000.000)	(156.000.000)	(156.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	443.000.000	443.000.000			365.000.000	365.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 19/NHNT-BĐ ngày 05/02/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000 VND;
- Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: áp dụng mức lãi suất cố định trong 02 năm đầu kể từ thời điểm giải ngân là 8,6%/năm, và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 24 tháng trả lãi sau của VCB cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của VCB tại thời điểm đó;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 225.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 60.000.000 VND.

(2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số ATLS17/DLHH/TOY ngày 18/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 480.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn thanh toán chi phí mua 01 xe ô tô hiệu Toyota Innova 2.0E, biển số 79A-155.17;
- Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: áp dụng mức lãi suất cố định trong 02 năm đầu kể từ thời điểm giải ngân là 8,68%/năm, và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 24 tháng trả lãi sau của VCB cộng (+) 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sản cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của VCB tại thời điểm đó;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 296.000.000 VND, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới là 96.000.000 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	213.298.560	213.298.560	8.202.300.393	8.202.300.393
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ	5.257.904.416	5.257.904.416	7.369.540.200	7.369.540.200
- Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	2.625.181.599	2.625.181.599	3.183.195.501	3.183.195.501
- Công ty TNHH Thăng Lát	4.300.501.142	4.300.501.142	3.388.011.377	3.388.011.377
- Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	3.981.969.586	3.981.969.586	1.649.580.950	1.649.580.950
- Phải trả các đối tượng khác	73.176.322.904	73.176.322.904	79.729.493.221	79.729.493.221
	89.555.178.207	89.555.178.207	103.522.121.642	103.522.121.642
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.171.194.589	1.171.194.589	2.496.991.841	2.496.991.841

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Metalloinvest Logistics AG	2.030.827.168	-
- Trumpway International Trading Limited	5.226.314.219	1.940.083.104
- Fortune Maker Global LTD	3.572.364.180	4.051.816.008
- Các khoản phải trả khác	4.897.234.564	11.439.216.541
	15.726.740.131	17.431.115.653

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	637.482.211	5.441.346.026	4.586.533.662	409.500	1.492.704.075
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.748.904.789	3.947.711.773	1.936.484.799	-	3.760.131.763
- Thuế thu nhập cá nhân	36.821.483	522.378.263	1.616.812.541	2.115.803.788	294.304.044	280.869.577
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.509.244.792	3.633.688.987	2.339.071.779	-	2.803.862.000
- Các loại thuế khác	1.000.000	8.510.746.825	20.803.398.965	21.631.893.646	-	7.681.252.144
+ Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài	-	8.510.746.825	20.784.398.965	21.613.893.646	-	7.681.252.144
+ Các loại thuế khác	1.000.000	-	19.000.000	18.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	48.360.000	48.360.000	-	-
	37.821.483	12.928.756.880	35.491.318.292	32.658.147.674	294.713.544	16.018.819.559

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí làm hàng	7.513.176.100	2.375.423.117
- Trích trước chi phí vận chuyển	523.615.164	92.089.504
- Trích trước giá vốn	526.575.031	435.280.000
- Chi phí tư vấn, giám sát và thi công nhà 44 - 46 Nguyễn Tất Thành	352.373.077	1.382.336.713
- Chi phí phải trả khác	329.818.516	852.184.705
	9.245.557.888	5.137.314.039
b) Dài hạn		
- Chi phí phải trả khác	500.000.000	500.000.000
	500.000.000	500.000.000

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.342.896.804	1.001.818.293
- Bảo hiểm xã hội	55.858.389	59.320.844
- Bảo hiểm y tế	6.522.075	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.898.700	-
- Cổ tức phải trả	500.883.335	503.258.335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.921.529.925	11.974.372.742
- Tiền nhận để chi trả hộ cho các hãng tàu	119.682.932.760	69.379.493.472
- Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	21.631.123.250	18.163.594.717
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.430.944.963	474.277.577
	160.312.977.641	105.293.523.420
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	892.726.084	801.551.434
	892.726.084	801.551.434

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	14.984.242.533	181.818.182
	14.984.242.533	181.818.182

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	128.149.940.000	106.923.530.597	13.661.445.019	78.681.966.290	327.416.881.906
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	33.145.649.196	33.145.649.196
Trích lập các quỹ	-	8.920.425.768	1.338.063.865	(10.258.489.633)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.140.468.345)	(6.140.468.345)
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	(25.629.988.000)	(25.629.988.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(652.000.000)	-	(652.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2018	128.149.940.000	115.843.956.365	14.347.508.884	69.798.669.508	328.140.074.757
Số dư tại ngày 01/01/2019	140.964.860.000	103.029.036.365	14.246.587.566	88.255.039.674	346.495.523.605
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.298.221.229	16.298.221.229
Trích lập các quỹ (*)	-	10.317.926.380	1.547.688.957,00	(11.865.615.337)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(8.161.444.785)	(8.161.444.785)
Sử dụng các quỹ	-	-	(1.546.923.798)	-	(1.546.923.798)
Số dư tại ngày 30/06/2019	140.964.860.000	113.346.962.745	14.247.352.725	84.526.200.781	353.085.376.251

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2018	100,00	51.589.631.900
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	10.317.926.380
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	15,00	7.738.444.785
Trích quỹ thưởng ban điều hành	0,82	423.000.000
Trích quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh	3,00	1.547.688.957
Lợi nhuận còn lại năm 2018 chưa phân phối	61,18	31.562.571.778

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	51,05	71.968.380.000	51,05	71.968.380.000
- Các cổ đông khác	48,95	68.996.480.000	48,95	68.996.480.000
	100	140.964.860.000	100	140.964.860.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	140.964.860.000	128.149.940.000
- Vốn góp cuối kỳ	140.964.860.000	128.149.940.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	503.258.335	519.175.835
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	25.629.988.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	25.629.988.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.375.000)	(1.900.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.375.000)	(1.900.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	500.883.335	26.147.263.835

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phần.		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	113.346.962.745	103.029.036.365
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	14.247.352.725	14.246.587.566
	127.594.315.470	117.275.623.931

(*) Chi tiết bao gồm:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ	11.650.000.000	11.650.000.000
Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh	2.597.352.725	2.596.587.566
	14.247.352.725	14.246.587.566

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt chi nhánh để sử dụng với mục đích làm kho bãi cung cấp dịch vụ thời hạn từ 02 đến 50 năm. Tổng diện tích khu đất thuê là 115.099 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	6.566.526.837	9.079.884.344
- Trên 1 năm đến 5 năm	16.084.719.291	16.410.375.146
- Trên 5 năm	69.324.407.057	70.273.366.172
	91.975.653.185	95.763.625.662

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ (USD)	3.574.273,14	2.880.559,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Daiichia Chuo Marine Co., Ltd	5.575.895.635	5.575.895.635
	5.575.895.635	5.575.895.635

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu đại lý tàu	51.136.790.910	50.386.847.465
Doanh thu đại lý vận tải	249.709.656.469	307.215.204.549
Doanh thu kinh doanh kho bãi	48.760.705.476	30.318.856.791
Doanh thu kiểm kiện	14.263.612.137	12.021.227.932
Doanh thu đại lý Liner	14.795.387.849	13.591.449.363
Doanh thu dịch vụ khác	19.121.101.021	16.402.772.559
	397.787.253.862	429.936.358.659

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

	154.533.337	48.754.000
--	--------------------	-------------------

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn đại lý tàu	38.952.147.861	36.487.581.848
Giá vốn đại lý vận tải	233.538.460.766	292.633.121.298
Giá vốn kinh doanh kho bãi	47.069.571.109	26.913.132.278
Giá vốn kiểm kiện	9.590.148.837	7.583.850.720
Giá vốn đại lý Liner	6.570.146.392	5.866.277.039
Giá vốn dịch vụ khác	18.038.665.453	15.353.492.546
	353.759.140.418	384.837.455.729

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.333.289.033	2.332.768.326
Lãi bán các khoản đầu tư	-	33.614.278.818
Cổ tức, lợi nhuận được chia	926.400.000	943.657.270
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.400.423.729	1.244.369.576
	5.660.112.762	38.135.073.990

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	24.437.139	28.045.947
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	645.110.006	360.247.845
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	42.259.415	15.964.535
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	876.148.256	1.234.874.488
Chi phí tài chính khác	104.018	432.815.727
	1.588.058.834	2.071.948.542

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.929.883.010	1.761.900.167
Chi phí nhân công	22.129.847.743	23.697.310.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.582.887.086	1.391.742.847
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(7.977.807.916)	100.782.500
Thuế, phí, lệ phí	2.918.080.816	2.505.642.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.987.397.593	7.179.736.895
Chi phí khác bằng tiền	1.475.292.615	1.299.716.460
	29.045.580.947	37.936.831.340

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.205.896.953	263.727.272
Thu nhập khác	30.295.768	1.108.505
	1.236.192.721	264.835.777

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	40.790.681	1.450.277.923
Chi phí khác	4.055.463	6.454.420
	44.846.144	1.456.732.343

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	20.245.933.002	42.033.300.472
Các khoản điều chỉnh tăng	695.657.342	1.702.296.547
- Chi phí không hợp lệ	251.054.429	1.541.162.900
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	254.760.189	2.888.548
- Hoàn nhập lãi CLTG chưa thực hiện năm trước	12.242.724	10.245.099
- Thù lao HĐQT, BKS	177.600.000	148.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.203.031.481)	(15.382.628.584)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(101.028.319)	(248.962.083)
- Hoàn nhập lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước	(175.603.162)	(82.595.609)
- Cổ tức được chia	(926.400.000)	(943.657.270)
- Chênh lệch góp vốn VosaLan đã tính tại BB xác nhận số liệu tổng hợp và QĐ 1706/QĐ-CT ngày 23/04/2018 "V/v xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Cục Thuế Tp. Hồ Chí Minh"	-	(14.107.413.622)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	19.738.558.863	28.352.968.435
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.947.711.773	5.670.593.687
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	3.217.057.589
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	1.748.904.789	632.603.782
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.936.484.799)	(4.628.614.388)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.760.131.763	4.891.640.670

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.298.221.229	33.145.649.196
Các khoản điều chỉnh	(2.118.768.760)	(5.183.347.379)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(2.118.768.760)	(5.183.347.379)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.179.452.469	27.962.301.817
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.096.486	14.096.486
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.006	1.984

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 06 năm 2019, Công ty dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành với tỷ lệ tương ứng lần lượt là 12% và 1% Lợi nhuận thuần sau thuế.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.302.919.631	3.966.294.773
Chi phí nhân công	54.403.935.568	53.949.354.737
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.334.978.324	5.886.104.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	308.203.904.821	345.832.749.876
Chi phí khác bằng tiền	8.558.983.021	7.289.225.308
	382.804.721.365	416.923.729.545

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	238.388.647.961	-	172.124.412.050	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	213.791.650.280	(262.975.007)	178.279.061.319	(264.503.773)
Các khoản cho vay	19.000.000.000	-	61.001.500.000	-
Đầu tư dài hạn	2.520.000.000	(240.000.000)	2.520.000.000	-
	473.700.298.241	(502.975.007)	413.924.973.369	(264.503.773)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	521.000.000	599.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	250.760.881.932	209.617.196.496
Chi phí phải trả	9.745.557.888	5.637.314.039
	261.027.439.820	215.853.510.535

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	2.280.000.000	2.280.000.000
	-	-	2.280.000.000	2.280.000.000
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	2.520.000.000	2.520.000.000
	-	-	2.520.000.000	2.520.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	238.388.647.961	-	-	238.388.647.961
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.651.941.803	8.876.733.470	-	213.528.675.273
Các khoản cho vay	19.000.000.000	-	-	19.000.000.000
	462.040.589.764	8.876.733.470	-	470.917.323.234
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.124.412.050	-	-	172.124.412.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.139.824.076	8.874.733.470	-	178.014.557.546
Các khoản cho vay	61.001.500.000	-	-	61.001.500.000
	402.265.736.126	8.874.733.470	-	411.140.469.596

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	156.000.000	365.000.000	-	521.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	249.868.155.848	892.726.084	-	250.760.881.932
Chi phí phải trả	9.245.557.888	-	500.000.000	9.745.557.888
	259.269.713.736	1.257.726.084	500.000.000	261.027.439.820
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	156.000.000	443.000.000	-	599.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	208.815.645.062	801.551.434	-	209.617.196.496
Chi phí phải trả	5.137.314.039	-	500.000.000	5.637.314.039
	214.108.959.101	1.244.551.434	500.000.000	215.853.510.535

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	2.968.889.940
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	78.000.000	952.629.981

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	154.533.337	48.754.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	108.000.000	16.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	27.550.000	12.727.273
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)	13.746.364	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	-	15.472.727
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	2.551.500	3.354.000
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	2.685.473	1.200.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	244.210.683	125.410.683
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	125.410.683
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	118.800.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.171.194.589	2.496.991.841
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	92.837.244	164.448.000
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	1.066.339.973	766.765.382
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	1.051.971.032
- Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	12.017.372	-
- Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh	-	513.807.427

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Lầu 5, Số 12 Đường Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
- Thu nhập của Tổng Giám đốc	834.787.679	824.536.216
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.211.067.099	2.596.008.962

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH KPMG kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được Công ty TNHH KPMG soát xét.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Trình bày lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND
a/ Báo cáo Kết quả kinh doanh giữa niên độ			
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	MS 70	1.984	1.909
b/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	MS 09	(28.155.841.681)	(28.159.641.681)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	MS 36	(1.900.000)	1.900.000

Người lập

Trần Thị Huế

Phó Trưởng Ban TCKT phụ trách

Võ Trung Thắng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Nguyễn Thị Thanh Trang